

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 03/2019/QĐ-UBND

Tiền Giang, ngày 15 tháng 3 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định về đơn giá bồi thường thiệt hại cây trái, hoa màu
và vật nuôi là thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất

SỞ TƯ PHÁP TỈNH TIỀN GIANG

CÔNG VĂN
ĐẾN Số: 544
Ngày: 15/3/2019
Chuyên: VB

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Theo Tờ trình số 321/TTr-STC-SNN&PTNT ngày 25 tháng 01 năm 2019 của Liên Sở Tài chính - Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Công văn số 825/STC-QLGCS ngày 29 tháng 3 năm 2019 của Sở Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về đơn giá bồi thường thiệt hại cây trái, hoa màu và vật nuôi là thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 16 tháng 4 năm 2019. Bãi bỏ Quyết định số 05/2015/QĐ-UBND ngày 09 tháng 02 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang Quy định về đơn giá bồi thường thiệt hại cây trái, hoa màu và vật nuôi là thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất.

Đối với những dự án, hạng mục đã thực hiện xong hoặc đang triển khai việc chi trả bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thì vẫn áp dụng theo phương án đã được phê duyệt.

Đối với những dự án, hạng mục đã có quyết định phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư nhưng thời điểm chi trả kinh phí bồi thường sau thời gian Quyết định này có hiệu lực thi hành thì được bồi thường bổ sung theo Quy định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh; thủ trưởng các sở, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *sh*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Cục KTVBQPPL (Bộ Tư pháp);
- Công TTĐT Chính phủ;
- Bộ Tư lệnh Quân khu 9;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- VPUBND: CVP, các PCVP;
- Công TTĐT tỉnh, Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, Lam *18* *sh*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH *sh*
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phạm Anh Tuấn

QUY ĐỊNH

**Về đơn giá bồi thường thiệt hại cây trái, hoa màu và vật nuôi
là thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Tiền Giang**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 03/2019/QĐ-UBND
ngày 15/3/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang)

**Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về đơn giá bồi thường thiệt hại cây trái, hoa màu và vật nuôi là thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai; tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường.
2. Người sử dụng đất theo qui định của Điều 5 của Luật Đất đai khi Nhà nước thu hồi đất.
3. Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc bồi thường đối với cây trái, hoa màu và vật nuôi là thủy sản.

**Chương II
NGUYÊN TẮC PHÂN LOẠI**

Điều 3. Đối với cây lâu năm

1. Đối với loại cây lâu năm thu hoạch nhiều lần: việc phân loại cây căn cứ vào hiện trạng và thời gian sinh trưởng, khả năng cho trái của cây, được phân loại thành 05 loại:

a) Loại A: Cây tốt, tán lớn, cho trái nhiều, có thời gian trồng từ 05 năm trở lên: là cây được xác định phù hợp thổ nhưỡng, đầu tư đúng qui trình kỹ thuật, sinh trưởng và phát triển tốt, các thông số kỹ thuật đạt qui định. Cây trong thời kỳ cho năng suất cao, ổn định.

b) Loại B1: Cây tốt, đã có trái nhưng tán nhỏ, có thời gian trồng từ 03 năm đến dưới 05 năm: là cây được xác định phù hợp thổ nhưỡng, đầu tư đúng kỹ thuật nhưng có một vài thông số kỹ thuật chưa đạt. Cây trong thời kỳ cho trái ổn định.

c) Loại B2: Cây sắp cho trái, có thời gian trồng từ 01 năm đến dưới 03 năm: là cây trồng được xác định phù hợp thổ nhưỡng, có đầu tư kỹ thuật nhưng các thông số kỹ thuật chưa đạt yêu cầu.

d) Loại C: cây mới trồng dưới 01 năm;

đ) Loại D: cây già lão, năng suất thấp.

e) Đối với vườn cây trồng nhiều chủng loại cây, nhiều tầng và có mật độ dày thì những loại cây chưa cho trái được xác định là cây loại C.

2. Đối với cây lâu năm thu hoạch 01 lần (cây lấy gỗ): Phân loại theo đường kính của cây.

Điều 4. Cây hàng năm

Đối với cây Lúa, rau màu, cây ăn lá... được phân loại theo thời gian sinh trưởng, khả năng cho thu hoạch của cây.

Điều 5. Đối với vật nuôi là thủy sản

1. Sản xuất giống thủy sản là các hoạt động nhân giống, ương nuôi, thuần dưỡng, giống thủy sản.

2. Nuôi tôm sú, tôm thẻ chân trắng thâm canh và bán thâm canh là hình thức nuôi có đầu tư cơ sở hạ tầng, trang thiết bị và quy trình kỹ thuật đáp ứng điều kiện nuôi thâm canh và bán thâm canh, mật độ thả nuôi từ 10 con/m² trở lên, có khả năng đạt năng suất trên 1,5 tấn/ha/vụ nuôi.

3. Nuôi tôm sú quảng canh cải tiến là hình thức nuôi tôm sú với mật độ nuôi thả dưới 10 con/m², có khả năng đạt năng suất đến 0,5 tấn/ha/vụ nuôi.

4. Nuôi cá ao thâm canh là hình thức nuôi với mật độ thả thích hợp có năng suất trên 10 tấn/ha/vụ nuôi.

5. Hộ nuôi cá ao truyền thống là hình thức nuôi thủy sản sử dụng diện tích mặt nước ao, mương để cải thiện cuộc sống gia đình có năng suất dưới 10 tấn/ha/vụ nuôi.

6. Nuôi bè trên sông là hình thức nuôi thủy sản thâm canh, bè đóng bằng vật liệu thích hợp, neo đậu tại một vị trí theo quy định.

7. Nuôi đăng quảng là hình thức nuôi thủy sản sử dụng diện tích mặt nước ven sông, có ít nhất một mặt là lưới chắn và nuôi tại một vị trí theo quy định.

8. Nuôi nhuyễn thể (bao gồm nghêu, sò) là hình thức nuôi quảng canh cải tiến, nguồn thức ăn và chế độ chăm sóc quản lý phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên của khu vực cồn, bãi ven biển.

Chương III

ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG CÂY TRÁI, HOA MÀU VÀ VẬT NUÔI LÀ THỦY SẢN

Điều 6. Đơn giá bồi thường thiệt hại cây trái, hoa màu và vật nuôi là thủy sản

1. Đơn giá bồi thường thiệt hại cây trái, hoa màu: Đính kèm Phụ lục 1 của Quy định này (gọi tắt là Phụ lục 1).

2. Đơn giá bồi thường thiệt hại vật nuôi là thủy sản: Đính kèm Phụ lục 2 của Quy định này (gọi tắt là Phụ lục 2).

Điều 7. Xác định bồi thường đối với cây lâu năm

1. Đối với cây lâu năm thu hoạch nhiều lần: Đơn giá bồi thường xác định cho từng loại cây, nhóm cây có giá trị kinh tế tương đương. Đơn giá bồi thường được xác định bằng giá trị hiện có của vườn cây (không bao gồm giá trị quyền sử dụng đất) theo giá ở địa phương tại thời điểm thu hồi đất, có xem xét đến sản lượng thu hoạch bình quân trong 01 năm, giá bán bình quân của đơn vị sản phẩm trên thị trường; chi phí đầu tư, chi phí di dời và thiệt hại thực tế (đối với cây chưa thu hoạch) cho từng loại, nhóm cây.

2. Đối với cây lâu năm thu hoạch 01 lần (cây lấy gỗ):

Trường hợp cây đang ở chu kỳ đầu tư hoặc đang ở thời kỳ thu hoạch: đơn giá bồi thường được xác định trên cơ sở chi phí đầu tư ban đầu, chi phí chăm sóc, công chặt hạ trừ đi giá trị thu hồi (nếu có).

Điều 8. Xác định bồi thường đối với cây hàng năm

Đơn giá bồi thường được xác định bằng giá trị sản lượng thu hoạch của một vụ thu hoạch, giá trị sản lượng của vụ thu hoạch được tính theo năng suất của vụ cao nhất trong 03 năm liền kề và giá trung bình ở địa phương tại thời điểm thu hồi đất.

Điều 9. Xác định bồi thường đối với vật nuôi là thủy sản

1. Tổ chức, cá nhân, hộ gia đình được xét bồi thường, hỗ trợ căn cứ xác nhận của chính quyền địa phương (nơi có cơ sở sản xuất, kinh doanh giống và nuôi trồng thủy sản bị giải tỏa) có biên bản kiểm kê thực tế của tổ kiểm kê.

2. Đối với vật nuôi là thủy sản mà tại thời điểm thu hồi đất đã đến thời kỳ thu hoạch thì không phải bồi thường.

3. Đối với vật nuôi là thủy sản mà tại thời điểm thu hồi đất chưa đến thời kỳ thu hoạch thì được bồi thường thiệt hại thực tế do phải thu hoạch sớm. Mức bồi thường được tính như sau:

a) Mức bồi thường bằng (=) Chi phí thực tế đến thời điểm kiểm kê nhân (x) với hiệu suất sử dụng một đồng chi phí trừ (-) giá trị tận thu (nếu có); trong đó:

- Chi phí thực tế đến thời điểm kiểm kê được xác định căn cứ vào thời gian nuôi thực tế tính đến thời điểm kiểm kê (bao gồm chi phí cải tạo ao, mua con giống, thức ăn cho vật nuôi, thuốc thú y, công lao động chăm sóc).

- Hiệu suất sử dụng một đồng chi phí bằng (=) Giá trị tăng thêm so với chi phí sản xuất bỏ ra chia (/) cho chi phí sản xuất.

- Giá trị tận thu bằng (=) sản lượng tận thu nhân (x) với đơn giá bán tận thu. Đơn giá bán sản phẩm tận thu (bán tại ao) lấy tại thời điểm kiểm kê.

b) Riêng trường hợp nuôi tôm theo hình thức quảng canh cải tiến thì được tính bồi thường giá trị sản lượng trong một vụ nuôi nhân (x) với giá thực tế tại thời điểm kiểm kê;

c) Tổ chức bồi thường cấp huyện có trách nhiệm chủ trì phối hợp với các cơ quan chuyên môn trong tỉnh xác định thời gian nuôi thực tế tính đến thời điểm kiểm kê, chi phí nuôi tính đến thời điểm kiểm kê, sản lượng tận thu tại thời điểm kiểm kê.

Chương IV

VÙNG CÂY ĂN TRÁI CHUYÊN CANH

Điều 10. Đối với vùng trồng cây trái chuyên canh

1. Đối với khu vườn trồng cây ăn trái chuyên canh, đa canh có giá trị kinh tế cao hoặc cây lấy gỗ có giá trị như: gỗ, sao, dầu thì đơn giá bồi thường có thể được tính tăng thêm, nhưng mức tăng tối đa bằng 100% so với đơn giá từng loại cây được quy định tại Phụ lục 1.

2. Đối với những cây giống đầu dòng, cây giống gốc, cây quý hiếm giống mới, cây có tán lớn, gốc to, năng suất cao, có thời gian trồng trên 20 năm không nằm trong vùng cây chuyên canh, đa canh có thể tính tăng thêm, nhưng mức tăng tối đa bằng 200% so với đơn giá từng loại cây được quy định tại Phụ lục 1.

3. Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đề xuất tỷ lệ tăng cụ thể đối với từng trường hợp.

Điều 11. Quy định về mật độ cây trồng

Mật độ cây tối đa quy định tại Phụ lục 1 chỉ áp dụng cho cây loại C và cho khu vườn là cây chuyên canh. Trường hợp mật độ cây trồng vượt quá mật độ tối đa quy định tại Phụ lục 1, thì Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư phối hợp với các ngành liên quan xem xét đề xuất cụ thể từng trường hợp.

Chương V

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC NGÀNH, CÁC CẤP

Điều 12. Trách nhiệm của Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư

1. Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư chịu trách nhiệm về tính chính xác, hợp lý của số liệu trong việc kiểm kê, phân loại và xác định mức giá bồi thường cụ thể.

2. Đối với các loại cây, cây trái, hoa màu và vật nuôi là thủy sản không được quy định tại Phụ lục 1 và Phụ lục 2, thì Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư xem xét đề nghị giá tương đương với những cây trái, hoa màu và vật nuôi là thủy sản được quy định tại Phụ lục 1 và Phụ lục 2 hoặc đề xuất mức giá cụ thể đối với từng trường hợp trong phương án bồi thường trình UBND tỉnh xem xét, phê duyệt.

Điều 13. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các sở, ngành có liên quan tổ chức triển khai Quy định này.

2. Trong quá trình tổ chức thực hiện Quy định này, nếu gặp khó khăn, vướng mắc, đề nghị các cơ quan, đơn vị, địa phương kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (thông qua Sở Tài chính) xem xét, giải quyết. *sh*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH *sh*
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phạm Anh Tuấn

Phụ lục 1:

ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG CÂY TRÁI, HOA MÀU

| Stt | Cây, nhóm cây, loại cây | Đơn vị tính | Mật độ tối đa (cây/ha) | Đơn giá |
|----------|-------------------------|-----------------|------------------------|-----------|
| 1 | Dừa | đồng/cây | 156 | |
| | A | | | 1.100.000 |
| | B1 | | | 880.000 |
| | B2 | | | 535.000 |
| | C | | | 142.000 |
| | D | | | 500.000 |
| 2 | Nhãn | đồng/cây | 400 | |
| | A | | | 1.421.000 |
| | B1 | | | 1.187.000 |
| | B2 | | | 725.000 |
| | C | | | 142.000 |
| | D | | | 634.000 |
| 3 | Vú sữa | đồng/cây | 200 | |
| | A | | | 4.650.000 |
| | B1 | | | 3.990.000 |
| | B2 | | | 1.897.000 |
| | C | | | 408.000 |
| | D | | | 2.012.000 |
| 4 | Xoài cát Hòa Lộc | đồng/cây | 278 | |
| | A | | | 4.020.000 |
| | B1 | | | 3.058.000 |
| | B2 | | | 1.643.000 |
| | C | | | 231.000 |
| | D | | | 1.503.000 |

| | | | | |
|----------|--|-----------------|------------|-----------|
| 5 | Xoài cát (thơm, chu, cát nước, cát đen) | đồng/cây | 350 | |
| | A | | | 2.668.000 |
| | B1 | | | 2.260.000 |
| | B2 | | | 1.216.000 |
| | C | | | 231.000 |
| | D | | | 1.110.000 |
| 6 | Xoài Xiêm, xoài Thái Lan, Đài Loan và các loại xoài khác | đồng/cây | 600 | |
| | A | | | 1.849.000 |
| | B1 | | | 1.013.000 |
| | B2 | | | 793.000 |
| | C | | | 147.000 |
| | D | | | 950.000 |
| 7 | Chôm chôm (Nhãn, Thái) | đồng/cây | 210 | |
| | A | | | 2.778.000 |
| | B1 | | | 2.339.000 |
| | B2 | | | 991.000 |
| | C | | | 192.000 |
| | D | | | 1.075.000 |
| 8 | Chôm chôm thường | đồng/cây | 210 | |
| | A | | | 1.635.000 |
| | B1 | | | 1.368.000 |
| | B2 | | | 541.000 |
| | C | | | 192.000 |
| | D | | | 835.000 |
| 9 | Sầu riêng hạt lép (Ri 6, Monthong, chín hóa, Chuồng bò..) | đồng/cây | 125 | |
| | A | | | 8.634.000 |

| | | | | |
|-----------|---|-----------------|------------|-----------|
| | B1 | | | 7.345.000 |
| | B2 | | | 1.528.000 |
| | C | | | 175.000 |
| | D | | | 3.034.000 |
| 10 | Sầu riêng khô qua và các loại khác | đồng/cây | 125 | |
| | A | | | 3.274.000 |
| | B1 | | | 2.789.000 |
| | B2 | | | 724.000 |
| | C | | | 175.000 |
| | D | | | 1.426.000 |
| 11 | Mãng cụt, bòn bon | đồng/cây | 208 | |
| | A | | | 2.600.000 |
| | B1 | | | 2.080.000 |
| | B2 | | | 1.430.000 |
| | C | | | 130.000 |
| | D | | | 1.690.000 |
| 12 | Sapo | đồng/cây | 200 | |
| | A | | | 1.593.000 |
| | B1 | | | 1.320.000 |
| | B2 | | | 752.000 |
| | C | | | 194.000 |
| | D | | | 756.000 |
| 13 | Bưởi (da xanh, 5 roi) | đồng/cây | 500 | |
| | A | | | 1.675.000 |
| | B1 | | | 1.413.000 |
| | B2 | | | 770.000 |
| | C | | | 140.000 |
| | D | | | 692.000 |
| 14 | Bưởi loại khác | đồng/cây | 500 | |
| | A | | | 940.000 |
| | B1 | | | 788.000 |
| | B2 | | | 469.000 |
| | C | | | 140.000 |

| | | | | |
|-----------|-------------------|-----------------|--------------|-----------|
| | D | | | 472.000 |
| 15 | Cam, quýt | đồng/cây | 625 | |
| | A | | | 1.066.000 |
| | B1 | | | 787.000 |
| | B2 | | | 561.000 |
| | C | | | 129.000 |
| | D | | | 452.000 |
| 16 | Hạnh (tắc) | đồng/cây | 1.800 | |
| | A | | | 416.000 |
| | B1 | | | 299.000 |
| | B2 | | | 182.000 |
| | C | | | 26.000 |
| | D | | | 52.000 |
| 17 | Chanh | đồng/cây | 800 | |
| | A | | | 585.000 |
| | B1 | | | 390.000 |
| | B2 | | | 299.000 |
| | C | | | 26.000 |
| | D | | | 195.000 |
| 18 | Sơ ri | đồng/cây | 625 | |
| | A | | | 684.000 |
| | B1 | | | 568.000 |
| | B2 | | | 385.000 |
| | C | | | 75.000 |
| | D | | | 378.000 |
| 19 | Mít | đồng/cây | 400 | |
| | A | | | 2.067.000 |
| | B1 | | | 1.856.000 |
| | B2 | | | 1.298.000 |
| | C | | | 145.000 |
| | D | | | 569.000 |
| 20 | Cóc | đồng/cây | 440 | |
| | A | | | 598.000 |

| | | | | |
|-----------|-----------------------|-----------------|-------|---------|
| | B1 | | | 208.000 |
| | B2 | | | 143.000 |
| | C | | | 26.000 |
| | D | | | 156.000 |
| 21 | Lý, lựu | đồng/cây | | |
| | A | | | 286.000 |
| | B1 | | | 208.000 |
| | B2 | | | 104.000 |
| | C | | | 26.000 |
| | D | | | 156.000 |
| 22 | Ổi | đồng/cây | 1.111 | |
| | A | | | 328.000 |
| | B1 | | | 273.000 |
| | B2 | | | 167.000 |
| | C | | | 84.000 |
| | D | | | 94.000 |
| 23 | Mận | đồng/cây | 625 | |
| | A | | | 716.000 |
| | B1 | | | 693.000 |
| | B2 | | | 224.000 |
| | C | | | 70.000 |
| | D | | | 314.000 |
| 24 | Điều, me , khế | đồng/cây | 780 | |
| | A | | | 455.000 |
| | B1 | | | 325.000 |
| | B2 | | | 195.000 |
| | C | | | 26.000 |
| | D | | | 65.000 |
| 25 | Mãng cầu ta | đồng/cây | | |
| | A | | | 338.000 |
| | B1 | | | 234.000 |
| | B2 | | | 117.000 |
| | C | | | 13.000 |

| | | | | |
|-----------|----------------------------|-----------------|------------|-----------|
| | D | | | 156.000 |
| 26 | Mãng cầu xiêm | đồng/cây | 625 | |
| | A | | | 730.000 |
| | B1 | | | 605.000 |
| | B2 | | | 248.000 |
| | C | | | 50.000 |
| | D | | | 361.000 |
| 27 | Dâu | đồng/cây | | |
| | A | | | 1.131.000 |
| | B1 | | | 741.000 |
| | B2 | | | 377.000 |
| | C | | | 65.000 |
| | D | | | 208.000 |
| 28 | Ngâu, Lài | đồng/cây | | |
| | A | | | 416.000 |
| | B1 | | | 338.000 |
| | B2 | | | 247.000 |
| | C | | | 52.000 |
| 29 | Trâm | đồng/cây | | |
| | A | | | 390.000 |
| | B1 | | | 260.000 |
| | B2 | | | 195.000 |
| | C | | | 26.000 |
| | D | | | 130.000 |
| 30 | Trôm | đồng/cây | | |
| | A | | | 585.000 |
| | B1 | | | 390.000 |
| | B2 | | | 299.000 |
| | C | | | 78.000 |
| | D | | | 260.000 |
| 31 | Tiêu (không kể trụ) | đồng/trụ | | |
| | A | | | 598.000 |
| | B1 | | | 364.000 |

| | | | | |
|-----------|---|-----------------|--------------|-----------|
| | B2 | | | 221.000 |
| | C | | | 39.000 |
| | D | | | 156.000 |
| 32 | Thanh long ruột trắng (không kể trụ) | đồng/trụ | 1.110 | |
| | A | | | 552.000 |
| | B1 | | | 355.000 |
| | B2 | | | 333.000 |
| | C | | | 102.000 |
| | D | | | 167.000 |
| 33 | Thanh long ruột đỏ (không kể trụ) | đồng/trụ | 1.110 | |
| | A | | | 1.222.000 |
| | B1 | | | 1.025.000 |
| | B2 | | | 943.000 |
| | C | | | 102.000 |
| | D | | | 368.000 |
| 34 | Táo, Bơ | đồng/cây | 1.200 | |
| | A | | | 390.000 |
| | B1 | | | 286.000 |
| | B2 | | | 169.000 |
| | C | | | 26.000 |
| | D | | | 52.000 |
| 35 | Ca cao | đồng/cây | 1.200 | |
| | A | | | 520.000 |
| | B1 | | | 377.000 |
| | B2 | | | 234.000 |
| | C | | | 39.000 |
| | D | | | 78.000 |
| 36 | Sake, ô môi, đào lộn hột, quách, lekima, cà ri | đồng/cây | | |
| | A | | | 286.000 |
| | B1 | | | 208.000 |
| | B2 | | | 117.000 |

| | | | | |
|-----------|--|---------------------------|--|---------|
| | C | | | 39.000 |
| | D | | | 78.000 |
| 37 | Nhào, đào tiên, dâu tằm ăn, gòn | đồng/cây | | |
| | A | | | 143.000 |
| | B1 | | | 117.000 |
| | B2 | | | 52.000 |
| | C | | | 8.000 |
| | D | | | 52.000 |
| 38 | Chùm ruột, trâu | đồng/cây | | |
| | A | | | 195.000 |
| | B1 | | | 156.000 |
| | B2 | | | 65.000 |
| | C | | | 13.000 |
| | D | | | 65.000 |
| 39 | Chuối | đồng/cây | | |
| | A | | | 257.000 |
| | B | | | 171.000 |
| | C | | | 86.000 |
| 40 | Đu đủ | đồng/cây | | |
| | A | | | 156.000 |
| | B | | | 117.000 |
| | C | | | 7.000 |
| 41 | Cây dừa nước | đồng/m² | | 13.000 |
| 42 | Cây tràm | đồng/cây | | |
| | Cây mới trồng (tái sinh) có đường kính gốc dưới 2 cm | | | 600 |
| | Cây có đường kính gốc từ 2 cm đến dưới 5 cm | | | 1.600 |
| | Cây có đường kính gốc từ 5 cm đến dưới 10 cm | | | 4.000 |
| | Cây có đường kính gốc từ 10 cm đến dưới 20 cm | | | 20.000 |

| | | | | |
|-----------|--|-----------------|--|---------|
| | Cây có đường kính gốc từ 20 cm đến dưới 30 cm | | | 78.000 |
| | Cây có đường kính gốc từ 30 cm trở lên | | | 104.000 |
| 43 | Cây bạch đàn | đồng/cây | | |
| | Cây mới trồng (tái sinh) có đường kính gốc dưới 2 cm | | | 2.600 |
| | Cây có đường kính gốc từ 2 cm đến dưới 5 cm | | | 3.900 |
| | Cây có đường kính gốc từ 5 cm đến dưới 10 cm | | | 13.000 |
| | Cây có đường kính gốc từ 10 cm đến dưới 20 cm | | | 26.000 |
| | Cây có đường kính gốc từ 20 cm đến dưới 30 cm | | | 91.000 |
| | Cây có đường kính gốc từ 30 cm trở lên | | | 156.000 |
| 44 | Các loại cây lấy gỗ khác | đồng/cây | | |
| | Cây có đường kính gốc từ 2 cm đến dưới 5 cm | | | 6.500 |
| | Cây có đường kính gốc từ 5 cm đến dưới 10 cm | | | 13.000 |
| | Cây có đường kính gốc từ 10 cm đến dưới 20 cm | | | 39.000 |
| | Cây có đường kính gốc từ 20 cm đến dưới 30 cm | | | 78.000 |
| | Cây có đường kính gốc từ 30 cm trở lên | | | 156.000 |
| 45 | Tre lấy măng | đồng/bụi | | |
| | Loại 1 | | | 598.000 |
| | Loại 2 | | | 208.000 |
| | Loại 3 | | | 39.000 |
| 46 | Tre, tầm vông | đồng/bụi | | |
| | Loại 1 | | | 494.000 |
| | Loại 2 | | | 390.000 |

| | | | | |
|-----------|------------------------|---------------------------|--------|---------|
| | Loại 3 | | | 286.000 |
| | Loại 4 | | | 39.000 |
| 47 | Trúc, trãi | đồng/bụi | | |
| | Loại 1 | | | 286.000 |
| | Loại 2 | | | 208.000 |
| | Loại 3 | | | 117.000 |
| | Loại 4 | | | 26.000 |
| 48 | Cau | đồng/cây | | |
| | Loại 1 | | | 182.000 |
| | Loại 2 | | | 117.000 |
| | Loại 3 | | | 52.000 |
| 49 | Mía | đồng/cây | | |
| | Loại 1 | | | 10.400 |
| | Loại 2 | | | 5.200 |
| 50 | Lúa | đồng/m² | | |
| | Loại 1 | | | 5.000 |
| | Loại 2 | | | 4.000 |
| | Loại 3 | | | 3.000 |
| 51 | Khóm, thơm, dứa | đồng/m² | 40.000 | |
| | Loại 1 | | | 23.000 |
| | Loại 2 | | | 21.000 |
| | Loại 3 | | | 18.000 |
| 52 | Rau ăn lá | đồng/m² | | |
| | Loại 1 | | | 10.000 |
| | Loại 2 | | | 5.200 |
| 53 | Rau ăn củ, quả | đồng/m² | | |
| | Loại 1 | | | 20.000 |
| | Loại 2 | | | 10.000 |
| 54 | Bàng, lát, udu | đồng/m² | | |
| | Loại 1 | | | 6.500 |
| | Loại 2 | | | 4.000 |
| | Loại 3 | | | 1.300 |

| | | | | |
|-----------|---|---------------------------|--|--------|
| 55 | Dưa hấu, bầu, bí, mướp, hoa thiên lý, lý, gấc | đồng/m² | | |
| | Loại 1 | | | 27.000 |
| | Loại 2 | | | 14.000 |
| 56 | Cây bắp | đồng/cây | | |
| | Loại 1 | | | 12.000 |
| | Loại 2 | | | 6.000 |
| 57 | Cây dưa lưới | đồng/cây | | |
| | Loại 1 | | | 63.000 |
| | Loại 2 | | | 32.000 |
| 58 | Cây sả | đồng/bụi | | |
| | Loại 1 | | | 9.000 |
| | Loại 2 | | | 5.000 |
| 59 | Cây ớt | đồng/cây | | |
| | Loại 1 | | | 20.000 |
| | Loại 2 | | | 11.000 |
| 60 | Bông huệ | đồng/m² | | |
| | Loại 1 | | | 60.000 |
| | Loại 2 | | | 42.000 |
| | Loại 3 | | | 18.000 |
| 61 | Cỏ kiếng | đồng/m² | | 5.200 |
| 62 | Cỏ chăn nuôi | đồng/m² | | 6.500 |
| 63 | Hỗ trợ di dời cây, hoa kiếng | đồng/chậu | | |
| | Chậu kiếng có đường kính miệng chậu < 30 cm | | | 15.000 |
| | Chậu kiếng có đường kính miệng chậu từ 30 cm đến dưới 60 cm | | | 39.000 |
| | Chậu kiếng có đường kính miệng chậu ≥ 60 cm | | | 78.000 |
| | Kiếng trồng dưới đất có đường kính gốc từ 2 cm đến dưới 5 cm | | | 24.000 |
| | Kiếng trồng dưới đất có đường kính gốc từ 5 cm đến dưới 10 cm | | | 39.000 |

| | | | | |
|-----------|--|-----------------|--|---------|
| | Kiêng trồng dưới đất có đường kính gốc từ 10 cm đến dưới 20 cm | | | 130.000 |
| | Kiêng trồng dưới đất có đường kính gốc \geq 20 cm | | | 260.000 |
| | Kiêng cỏ thụ có đường kính gốc $>$ 30 cm | | | 650.000 |
| 64 | Cây đước | đồng/cây | | |
| | Cây có đường kính gốc từ 2 cm đến dưới 5 cm | | | 7.000 |
| | Cây có đường kính gốc từ 5 cm đến dưới 10 cm | | | 33.000 |
| | Cây có đường kính gốc từ 10 cm đến dưới 20 cm | | | 78.000 |
| | Cây có đường kính gốc từ 20 cm đến dưới 30 cm | | | 130.000 |
| | Cây có đường kính gốc từ 30 cm trở lên | | | 195.000 |
| 65 | Hàng rào cây xanh: bùm sụm, kim quýt, duối, dâm bụt,... | đồng/mét | | 52.000 |

Phụ lục 2:

ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG VẬT NUÔI LÀ THỦY SẢN

| STT | Danh mục | Diện tích (m ²) | sản lượng (kg) | Hiệu suất sử dụng chi phí |
|-----|---|---|----------------|---------------------------|
| I | Nuôi cá nước ngọt | | | |
| 1 | Sản xuất giống | | | 1,3 |
| 2 | Nuôi ao thâm canh | | | |
| 2.1 | Nuôi cá tra | | | 1,05 |
| 2.2 | Nuôi cá lóc, cá trê, rô phi, mè, chép, trắm, tai tượng. | | | 1,5 |
| 2.3 | Nuôi thủy đặc sản (Ba ba, ếch, cá sấu, cua biển...) | | | 1,7 |
| 2.4 | Các loài thủy sản khác... | | | 1,2 |
| II | Nuôi tôm quảng canh cải tiến (m ²) | 10.000 | 400 | |
| III | Nuôi tôm thâm canh, bán thâm canh (m ²) | | | |
| 3.1 | Tôm thẻ | | | 1,7 |
| 3.2 | Tôm Sú | | | 1,8 |
| IV | Nuôi nghêu | | | 1,3 |
| V | Nuôi cá ao truyền thống | 20.000 đồng/m ² mặt nước ao nuôi | | |